

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG PHÁT TRIỂN VÀ XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CỦA NGƯỜI CHỨT TỪ ĐỔI MỚI ĐẾN NAY

TRẦN THỊ HỒNG YẾN

1. Vài nét về lịch sử nghiên cứu người Chứt

Người Chứt là một trong những tộc người có dân số ít và còn kém phát triển trong số 54 dân tộc ở Việt Nam. Họ được xếp vào một trong 10 tộc người có trình độ phát triển thấp nhất ở nước ta. Sau khi được phát hiện vào đầu những năm 60 của thế kỷ trước trong vùng rừng núi hiểm trở ở phía Tây tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh, họ được chính quyền đưa về sống định cư thành làng bản.

Do sống biệt lập một thời gian dài trong điều kiện địa lý khắc nghiệt, tộc người này đã bị thoái hóa, lạc hậu về kinh tế, văn hóa, xã hội. Song cũng vì vậy, cộng đồng này còn lưu giữ được nhiều yếu tố văn hóa thời kỳ sơ khai của người Việt.

Trước năm 1986, các nghiên cứu về người Chứt chủ yếu được đề cập dưới góc độ ngôn ngữ học, dân tộc học, nhân chủng học... với mục đích để giải quyết ba vấn đề chính: (1) Họ có phải là người nguyên thủy không?; (2) Vai trò của tiếng Chứt trong quá trình hình thành tiếng Việt; (3) Xác định thành phần dân tộc cho 5 nhóm địa phương của người Chứt¹. Các công trình nghiên cứu chuyên sâu dưới góc độ dân tộc học, văn hóa

học về các lĩnh vực của đời sống, văn hóa, xã hội của người Chứt còn rất ít ỏi. Nguyên nhân là do hoàn cảnh đất nước lúc đó rất khó khăn về kinh tế và phương tiện đi lại.

Những năm 80 - 90 của thế kỷ trước, trong khi phần lớn các tộc người thiểu số ở nước ta bước vào thời kỳ Đổi mới dưới tác động của nền kinh tế thị trường, nhưng ở các nhóm địa phương của người Chứt (trừ người Sách Mai) vẫn còn đang thực hiện định canh, định cư; cuộc sống vẫn chưa ổn định sau nhiều lần quay trở lại từ rừng. Chính vì vậy, các công trình nghiên cứu giai đoạn này chủ yếu đề cập đến thực trạng kinh tế, xã hội của người Chứt, khám phá các phong tục tập quán, đời sống tinh thần của tộc người này. Phương pháp chủ yếu vẫn là những ghi chép, mô tả dân tộc học về xã hội truyền thống. Tiêu biểu là các tác phẩm của Trần Trí Dõi (1995), Võ Xuân Trang (1998) và Nguyễn Văn Mạnh (1996)...

Từ năm 2000 trở đi, cuộc sống của người Chứt có sự thay đổi vượt bậc khi Nhà nước triển khai hàng loạt các chương trình, dự án... với nội dung chính là hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội như nhà ở, đất sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng²... cho đồng bào các

¹ Sách, Mày, Rục, Mã Liềng, Arem.

² Điện, đường, trường, trạm, nước sạch, phủ sóng truyền hình và sóng di động...

dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn. Tiêu biểu là Chương trình 135 giai đoạn I (1999 - 2005) và giai đoạn II (2006 - 2010), đầu tư cho 39 xã đặc biệt khó khăn của tỉnh Quảng Bình, trong đó có nhiều xã là địa bàn của người Chứt; Quyết định số 35/QĐ-TTg ngày 13/01/1997 của Thủ tướng Chính phủ về “*Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi vùng cao*”; Quyết định 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về *Một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào thiểu số nghèo, đời sống khó khăn...*

Những chủ trương, chính sách nêu trên là tác nhân chính, là “đòn bẩy” về kinh tế và thúc đẩy kinh tế thị trường nhanh chóng xâm nhập vào cộng đồng Chứt và tạo nên sự biến đổi sâu sắc về nhiều mặt ở tộc người này.

Tuy nhiên, các nghiên cứu về người Chứt trong giai đoạn này chưa phản ánh và bắt kịp thực tế cuộc sống của người dân; số lượng các công trình nghiên cứu cũng hết sức khiêm tốn. Đây là *mảng trống lớn* trong nghiên cứu người Chứt những năm gần đây.

Điểm lại các nghiên cứu của giai đoạn này, có một số công trình tiêu biểu, như Đề tài cấp Bộ của Đỗ Thịnh và các cộng sự (2001), Tạ Long và các cộng sự (2003, 2005), Trịnh Thị Kim Ngọc (2013 - 2014)...; tác phẩm của Nguyễn Hữu Thông và các cộng sự (2007), Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình (2008); một số bài viết của Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Nguyễn Văn Mạnh (2012), Lương Ngọc An (2006)...

Các công trình nêu trên tập trung nghiên cứu các mặt hoặc từng lĩnh vực của các nhóm địa phương và của người Chứt; chưa nghiên cứu tổng thể về sự biến đổi của

tộc người này trong những năm gần đây. Bài viết sau đây nhằm mục đích cung cấp một bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về sự phát triển và xu hướng biến đổi của tộc người Chứt dựa trên tổng hợp các nguồn tài liệu nghiên cứu về người Chứt từ sau Đổi mới đến nay.

2. Một số vấn đề trong phát triển và xu hướng biến đổi ở tộc người Chứt từ Đổi mới đến nay

2.1. Về kinh tế

Điểm nổi bật về xu hướng phát triển kinh tế trong giai đoạn này là: (1) *Kinh tế sản xuất ngày càng đóng vai trò chủ đạo* (diện tích đất canh tác tăng, giống mới được ứng dụng, công cụ sản xuất đổi mới). Với sự xuất hiện của nghề trồng lúa nước ở một số nhóm địa phương, người Chứt đã dần thoát đói nghèo và mở ra tương lai về một cuộc sống no đủ; (2) *Sự hình thành các vùng liên bản mang hình thái kinh tế đặc trưng.*

- Sự khẳng định của nền kinh tế sản xuất

Sau khi thực hiện các chương trình, dự án nêu trên, cơ cấu kinh tế của người Chứt đã có sự thay đổi căn bản. Nếu như trước kia người Chứt chủ yếu sống dựa vào săn bắn hái lượm thì nay kinh tế sản xuất đã chiếm ưu thế, đạt khoảng 70%, kinh tế săn bắn hái lượm chỉ còn 30%. Ở nhóm Sách cơ cấu này là 90% - 10%; nhóm Mã Liềng là 70% - 30%; nhóm Mây, Rục, Arem là 50% - 50%. Ở nhóm Sách, Mã Liềng và Rục, trong cơ cấu sản xuất đã có 10 - 20% ruộng nước. Các nhóm tộc còn lại chủ yếu canh tác nương rẫy (Đỗ Thịnh và các cộng sự, 2001, tr. 181).

Trong sản xuất nông nghiệp diện tích đất canh tác lúa nước đã tăng dần lên. Bước

chuyển biến này bắt đầu diễn ra từ những năm 90 đến nay. Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu, sự chuyển đổi chưa hiệu quả và mang tính tự phát. Năng suất lúa thu hoạch còn thấp. Cây lúa chưa tạo nên bước đột phá trong cơ cấu nguồn lương thực của người dân.

Đến tháng 6 năm 2001, Nhà nước triển khai *Dự án phát triển kinh tế - xã hội dân tộc miền núi*, nghề trồng lúa nước ở người Chứt đã có bước chuyển biến rõ rệt. Dưới sự lãnh đạo của UBND tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng, Ban Dân tộc miền núi, trong đó các đồn biên phòng địa phương và cán bộ khuyến nông xã là nòng cốt, người dân đã thu được những thành tựu đáng phấn khởi.

Ở bản Rào Tre, xã Hương Liên, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, nơi cư trú của người Mã Liềng, bộ đội biên phòng đã hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa nước, trồng màu, làm vườn và phát triển chăn nuôi cho người dân. Trong canh tác lúa nước, các lao động được tổ chức theo mô hình các tổ đổi công, trên cơ sở giao đất cho hộ gia đình. Bộ đội biên phòng chịu trách nhiệm đầu tư về giống, phân bón, công cụ sản xuất; tổ chức bồi dưỡng kỹ thuật cho đội cày, bừa (gồm các lao động là nam giới) và cấy (cho các lao động nữ giới). Sau đó, đội cày bừa làm đất cho cả bản. Khâu chăm sóc, thu hoạch do cán bộ biên phòng và cán bộ khuyến nông xã trực tiếp hướng dẫn cho từng hộ gia đình. Nhờ đó, cây lúa phát triển rất tốt.

Kết quả cho thấy, chỉ sau 2 năm triển khai, đến năm 2003, toàn bản đã có 3ha đất sản xuất lúa nước, xây dựng được 4km kênh mương, đập thủy lợi trị giá gần 500 triệu đồng. Bộ đội biên phòng đã đầu tư 1.500kg phân bón, giống, 13 cày, 2 máy tuốt lúa...

Năng suất lúa đạt 5 tấn/ha. Hàng năm bản thu hoạch hơn 20 tấn lúa. Do vậy, nguồn lương thực của người dân cơ bản được ổn định (Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Hà Tĩnh, 2003).

Tại xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình, địa bàn cư trú chủ yếu của người Rục, tháng 10 năm 2001, Dự án *Bảo tồn và phát triển bền vững tộc người Rục xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa*, với số vốn đầu tư 32 tỷ đồng do Trung ương và tỉnh Quảng Bình phối hợp bắt đầu triển khai. Đến năm 2007, *Mô hình lúa nước Rục Làn* được thực hiện tại địa phương. Bộ đội Biên phòng tỉnh cùng người dân khai hoang, san bằng nhiều diện tích đất đồi thành đất ruộng. Bên cạnh đó, công trình đập nước Rục Làn với hệ thống kênh mương dài 41.000m được xây dựng kiên cố, đưa nước về các cánh đồng lúa. Khu ruộng lúa nước lớn nhất từ trước đến nay trên biên giới Quảng Bình đã hình thành.

Để học nghề trồng lúa nước, trong những ngày đầu, toàn bộ người Rục đã tập trung tại ruộng của bản Yên Hợp, trực tiếp xem bộ đội biên phòng hướng dẫn các kỹ thuật trồng lúa (vỡ đất, đắp bờ, gieo mạ, làm cỏ, bón phân, phun thuốc...). Hai năm đầu, hoạt động trồng lúa được tổ chức theo các đội sản xuất. Các lao động của xã được chia thành 11 đội sản xuất. Bộ đội biên phòng là người hướng dẫn kỹ thuật, phân công nhiệm vụ cho từng người và cuối ngày chấm công điểm. Cuối vụ thu hoạch, dựa trên số công điểm, bộ đội chia lúa cho các lao động.

Năm 2009, sau hai năm triển khai trồng thử, cánh đồng lúa của người Rục rộng 2ha, đã được mùa. Năng suất lúa thu hoạch

đạt trung bình 5 tấn/ha; riêng vụ hè - thu năm 2011, mặc dù xảy ra lũ lụt nhưng sản lượng lúa vẫn đạt 4 tấn/ha. Một số hộ gia đình thu được 1 tấn thóc/năm. Người Rục đã thành thạo các công việc cày, bừa, cấy, gặt... Một số hộ dân đã chủ động xin nhận ruộng làm riêng. Trên cơ sở những thành công đạt được, bộ đội biên phòng tiếp tục mở rộng diện tích trồng lúa nước lên 10ha.

Cũng như người Rục, người Mã Liềng ở hai xã Lâm Hóa và Thanh Hóa cũng đã gieo trồng được gần 10ha lúa nước. Nhiều hộ trong vụ mùa 2012 vừa qua đã thu hoạch từ 1 đến 2 tấn thóc.

Sự hình thành những mô hình trồng lúa nước ở các nhóm địa phương của người Chứt nói trên đang dần được mở rộng và trở thành phổ biến ở những nơi có điều kiện thuận lợi. Đây là bước phát triển vượt bậc và đáng ghi nhận ở tộc người này. Trên cơ sở đó, người dân đã dần chủ động được nguồn lương thực, đoạn tuyệt với cuộc sống rừng rú, hang động, xây dựng bản làng ngày càng bền vững.

Cùng với việc trồng lúa nước, người Chứt cũng đã tạo ra một hệ cây trồng đa dạng trên các địa hình khác nhau như lúa nước ở các khu ruộng bậc thang; lúa cạn ở các vùng ven suối; ngô, sắn, thuốc lá, đậu, lạc trồng trên nương... Thêm vào đó, phần lớn các hộ gia đình còn trồng vườn với các loại cây như trầu không, chuối, cam, chanh... Đặc biệt, ở một số hộ, cây thuốc lá, trầu không, lạc đã trở thành hàng hóa, dùng để bán hoặc trao đổi lấy những vật dụng sinh hoạt hàng ngày.

Vật nuôi trong các hộ gia đình cũng rất đa dạng. Nếu như trước đây người Chứt ít

chăn nuôi hoặc chỉ nuôi chó, lợn, gà theo lối thả rông thì nay họ đã nuôi thêm trâu, bò, dê, theo lối chuồng trại và chăn dắt... Đây là tín hiệu đáng mừng bởi đó là diện mạo của một cuộc sống định canh, định cư, xóa bỏ dần cuộc sống chủ yếu dựa vào rừng (săn bắn, hái lượm).

Về công cụ sản xuất, bên cạnh những công cụ cầm tay được đổi mới, một số hộ đã mua thêm những máy móc nông nghiệp nhỏ như máy bơm, máy suốt lúa, tễ ngô, xay xát... Một số nơi, người dân đã biết sử dụng trâu, bò làm sức kéo với cày sắt, bừa gỗ, bừa tre tự tạo. Các công cụ sản xuất như cuốc, xẻng, thuổng mai... của người Kinh trở nên phổ biến ở nhiều hộ gia đình Chứt.

Bên cạnh nông nghiệp, các thành phần kinh tế phi nông nghiệp, dịch vụ cũng khá phát triển:

Tại bản Bãi Dinh (xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa), người Chứt ở đây đã biết buôn bán nhỏ, nấu rượu, nuôi lợn. Một số hộ chăn nuôi gia súc lớn với đàn bò hàng chục con; số khác làm nghề buôn bán hoặc kiêm thêm nông nghiệp (chiếm 14% tổng số hộ).

Bản Ka Ai (xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa), là địa bàn cư trú của người Mày, tuy xa quốc lộ 12A từ 1 đến 4km nhưng kinh tế cũng khá phát triển. Nguồn lương thực của các hộ dân tương đối đầy đủ, 30% số hộ nuôi bò, 50% nuôi lợn, 100% nuôi gia cầm, một số hộ có kinh tế vườn. Một số hộ buôn bán dịch vụ, cá biệt có hộ kinh doanh ti vi - video bằng chạy máy nổ.

Bản Tà Rà cũng là bản cư trú của người Mày (xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa) có vị trí địa lý khó khăn, cách xa đường 12A hơn 10km, đường chủ yếu là đường mòn, lại

phải qua nhiều sông, suối, gò đồi. Tuy nhiên, kinh tế cũng rất phát triển. Toàn bộ bản có nhà xây vững chãi từ trung bình khá trở lên; 60% số hộ nuôi bò, trong đó, một số hộ nuôi hàng chục con; phần lớn các gia đình đều chăn nuôi lợn, gia cầm. Ngoài ra, nhiều gia đình còn trồng trầu không thương phẩm... bán cho các thương lái và trao đổi các dụng cụ sinh hoạt cần thiết cho gia đình.

Ở bản của người Rục (Ốn, Mò O - Ổ, Yên Hợp), ngoài trồng lúa nước, người dân còn canh tác nương rẫy với các cây trồng như lúa, ngô, đậu, lạc, vừng, sắn, thuốc lá. Riêng cây lạc, thuốc lá đã trở thành sản phẩm hàng hóa, có hộ bán hàng tấn lạc hàng hóa hoặc có hộ nuôi hàng chục trâu bò (20 - 30 con) (Đỗ Thịnh và các cộng sự, 2001, tr. 193-195).

- Sự hình thành các vùng kinh tế liên bản

Trước đây các nhóm địa phương của tộc người Chứt thường cư trú tương đối riêng biệt trên những vùng đất nhất định. Từ sau năm 1986 đến nay, đặc biệt là hơn chục năm trở lại đây, địa bàn cư trú của người Chứt có sự đan xen mạnh mẽ giữa các nhóm địa phương trong cùng tộc và với các nhóm khác tộc như người Khùa, Trì, Ma Coong... Sự cư trú đan xen nói trên có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là do di chuyển chỗ ở và hôn nhân đa nhóm tộc.

Trong một xã, bản hiện nay, hiện tượng nhiều nhóm tộc người cùng cư trú đã trở nên phổ biến. Ngay trong cơ cấu gia đình, một số hộ có từ 2 đến 3 nhóm tộc người cùng sinh sống. Cư trú đan xen và hôn nhân đa tộc, đa nhóm tộc người tạo điều kiện thuận lợi cho sự tiếp biến văn hóa trong hoạt động kinh tế giữa các nhóm. Trên cơ sở đó,

làm xuất hiện *những vùng (liên bản) có loại hình kinh tế đặc trưng*. Sau đây là một số liên bản có hoạt động kinh tế đặc trưng:

- *Liên bản xã Hóa Sơn*, Hóa Lương, nơi cư trú chủ yếu của người Sách, Rục với đặc trưng kinh tế sản xuất chiếm 90%, săn bắn hái lượm chỉ còn 10%. Hoạt động sản xuất chủ yếu là nương rẫy, ruộng nước, chăn nuôi gia súc và gia cầm. Trong đó, chăn nuôi tương đối phát triển, nhiều hộ có đàn bò với hàng chục con. Đặc biệt, sản xuất lạc đã mang tính chất hàng hóa. Mô hình kinh tế vừa nêu là chung cho cả nhóm Sách, Rục và các tộc người khác cư trú ở vùng này (Đỗ Thịnh và các cộng sự, 2001, tr. 71, 196-197).

Những dẫn liệu trên đây còn cho thấy, người Rục đã mở rộng phạm vi cư trú, đồng thời đã có những tiến bộ vượt bậc về phát triển kinh tế. Từ tộc người chủ yếu sống dựa vào săn bắn và hái lượm, nay người Rục đã biết sản xuất, biết cách làm ruộng nước, trồng trọt, chăn nuôi như người Sách. Cùng với người Sách và các tộc người khác, họ đã góp phần hình thành nên đặc trưng kinh tế của vùng liên bản này.

- *Liên bản xã Hóa Tiến*³ là địa bàn cư trú chủ yếu là người Sách và Mày. Các hộ dân ở đây đều biết làm ruộng, làm vườn, trồng các loại cây trồng, vật nuôi như người Kinh trong vùng. Bên cạnh đó, họ còn biết buôn bán dưới nhiều hình thức từ các chợ hàng, gánh hàng, sạp hàng, quầy hàng, đến các cửa hàng lớn ở trong chợ hoặc dọc theo trục quốc lộ. Người Mày ở xã Hóa Tiến cũng biết làm ruộng nước, trồng trọt và chăn

³ Xã Hóa Tiến là trung tâm của cụm các xã Hóa Thanh, Hóa Tiến, Hóa Phúc, Hóa Sơn, Hóa Hợp.

nuôi, thậm chí cả buôn bán giống như người Sách, người Kinh.

- *Liên bản Cha Lo, Ka Ai, Tà Rà* (xã Dân Hóa), là bản tương đối đồng nhất của nhóm Mày. Đặc điểm chung của 3 bản này là không có ruộng nước. Kinh tế nương rẫy chiếm vị trí quan trọng với các cây trồng chủ yếu là ngô, sắn, lúa rẫy. Ngoài ra, họ còn trồng đậu, vừng, lạc. Nhiều hộ dân đã có vườn trồng mít, đu đủ, cam, bưởi.

- *Liên bản Ón - Mò O - Yên Hợp* (Khu vực Yên Hợp) xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa. Trước đây địa bàn này được coi là khu vực của người Rục; trên thực tế hiện nay, người Rục chỉ chiếm 60%. Hoạt động kinh tế chung của vùng là canh tác nương rẫy (lúa, ngô, đậu, lạc, vừng, sắn, thuốc lá...) và chăn nuôi. Đặc biệt, cây lạc, thuốc lá đã trở thành sản phẩm hàng hóa. Một số hộ, bán hàng tấn lạc hàng hóa ra thị trường mỗi năm, nuôi hàng chục con trâu bò (20 - 30 con) (Đỗ Thịnh và các cộng sự, 2001, tr. 191-197). Năm 2010, được sự đầu tư của Nhà nước, vùng này đã trồng thêm lúa nước.

Từ thực tế trên có thể đưa ra những nhận xét sau đây:

- Nhận định quen thuộc của các nhà nghiên cứu trước đây cho rằng, số đông người Mày, Rục, Arem, Mã Liềng mới chỉ biết làm nương rẫy có nguyên nhân từ quy định của đặc điểm nhóm tộc. Hiện nay quan điểm này không còn đúng với thực tế phát triển của các nhóm địa phương người Chứt.

- Di cư tự do và hôn nhân đa tộc người khiến cho không chỉ trong phạm vi một xã, bản mà ngay trong một hộ gia đình cũng có nhiều nhóm tộc người cùng sinh sống. Thực trạng này dẫn đến khó có thể phân định rạch

ròi trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các nhóm người Chứt.

- Hiện nay, sự mô tả đặc trưng kinh tế của từng nhóm tộc Chứt không còn phù hợp nữa, mà thích hợp hơn cả là mô tả trạng thái kinh tế theo từng vùng (bản và liên bản).

2.2. Về xã hội, văn hóa

- *Biến đổi cơ sở hạ tầng*

Về cơ sở hạ tầng, người Chứt đã định cư thành bản làng, từ bỏ cuộc sống du canh, du cư. Ở các bản người Chứt đều có đường giao thông, 100% số hộ có điện và nước sạch sinh hoạt, 95% số hộ có nhà ở vững chãi... Hầu hết trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường. Người dân đã có trạm y tế ở bản chăm sóc lúc ốm đau. Hàng năm, Chính phủ và các tổ chức từ thiện hỗ trợ hàng tỷ đồng mua lương thực, công cụ sản xuất, thuốc chữa bệnh... cho người Chứt. Các trụ sở UBND xã, huyện, được xây dựng khang trang. Các đoàn thể, hiệp hội như phụ nữ, nông dân, đoàn thanh niên... hoạt động rất hiệu quả.

Tại các bản người Sách ở Phú Minh, Yên Hợp (xã Thượng Hóa); Hóa Lương, Hóa Năng (xã Hóa Sơn), nhà cửa được xây dựng mới, hệ thống cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm...) được Nhà nước đầu tư, diện tích canh tác lúa nước ngày càng được mở rộng và phát triển, các dịch vụ buôn bán diễn ra sôi nổi...

Các bản của người Rục ở xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa vào năm 2001 - 2002, Nhà nước đã đầu tư 23 tỷ đồng làm đường nối với trung tâm xã, kéo điện đến từng hộ dân. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Bình đã xây dựng gần 10km đường

dây 22 KV; lắp 5 trạm biến áp, gần 8km đường dây hạ áp để cấp điện cho Đồn biên phòng 585 và 4 bản người Rục đang sinh sống. Từ khi có điện, nhiều hộ đã mua sắm xe máy, ti vi, nồi cơm điện, điện thoại di động... Nhà nước còn xây mới một ngôi trường và một điểm trường học khang trang, đáp ứng cho nhu cầu học tập của trẻ em Rục. Các đoàn thể, chi hội tại địa phương như đoàn thanh niên, hội phụ nữ, nông dân... được thành lập và hoạt động rất hiệu quả. Người Rục cũng đã thường xuyên đến các cửa khẩu, trung tâm thương mại huyện, các chợ ở thị trấn (Cha Lo, Quy Đạt) để trao đổi, mua bán hàng hóa, sắm các đồ dùng sinh hoạt thiết yếu. Một cuộc sống mới văn minh đang đến với người Rục.

Đặc biệt, vừa qua 37 thanh niên người Rục và Sách được đi xuất khẩu lao động ở Malaysia theo Quyết định 71 của Thủ tướng Chính phủ (được hỗ trợ ăn, ở, đi lại trong thời gian học nghề, được vay vốn để đi)⁴.

Bản mới của người Arem ở xã Tân Trạch (Bố Trạch, Quảng Bình) được xây dựng từ năm 2003, bằng nguồn vốn của các chương trình, dự án và sự hỗ trợ của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Những ngôi nhà sàn bản Arem xinh xắn có diện tích trên dưới 30m², mái lợp tôn đỏ, dựng trên cột bê tông, bốn bên che chắn bằng gỗ, được quy hoạch ngay ngắn. Bên cạnh đó, tỉnh còn đầu tư xây dựng trụ sở UBND xã, trường học, trạm xá, bể nước sạch, đường giao thông... Tại trụ sở UBND xã Tân Trạch, một hệ thống pin năng lượng mặt trời được lắp đặt, dùng cho những sinh hoạt thiết yếu trong đời sống của người dân⁵. Xã cũng trang bị ti vi màn hình phẳng 24 inch đặt tại trụ sở xã để

phục vụ người dân. Một bản làng kiểu mẫu của người Arem đã hình thành.

Bản Dộ của người Mày tại xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa xây mới năm 2011 từ nguồn vốn của Nhà nước, địa phương và các doanh nghiệp hảo tâm, trên một khu đất rộng lớn, bằng phẳng, cạnh con nước Khe Dội. Xung quanh bản được bao bọc bởi những ngọn núi cao. Toàn bản có 22 ngôi nhà gỗ, lợp phi rô-xi măng, là nơi tái định cư của các hộ dân từ bản Tà Vòng, nơi bị đất sụt lở chuyển đến. Nước sạch sinh hoạt được đưa về tận bản. Chính quyền còn đầu tư một điểm trường bản Dộ (thuộc Trường Tiểu học và THCS số 2 Trọng Hóa), tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em đến trường không phải qua các con suối trong mùa lũ. Bản cũng ở gần trạm xá của Đồn biên phòng Ra Mai; do đó, người dân có điều kiện khám chữa bệnh khi đau ốm.

Tại bản Rào Tre, bản Giàng II ở Hà Tĩnh, người Mã Liềng có 33 hộ, 140 nhân khẩu. Thực hiện chủ trương xóa nhà tranh tre đốt nát, cán bộ, chiến sĩ bộ đội biên phòng Hà Tĩnh đã đóng góp từ 3 đến 5 ngày lương và hàng ngàn công lao động, khai thác gỗ, cát..., vận chuyển hàng trăm tấn xi măng, hàng vạn viên gạch ngói... Bên cạnh đó, việc xây dựng đường giao thông liên bản cũng được chính quyền chú trọng. Nhờ vậy, bản Rào Tre xây dựng được 1,4km đường bê tông và bản Giàng II là 1,2km đường bê tông. Hai bản đều có điện và nước sạch để sinh hoạt. Các hộ gia đình đều trồng vườn rau và vườn cây ăn quả. Ngoài kinh tế nương rẫy trồng ngô, sắn..., bản còn có một số diện tích trồng lúa nước. Các hộ dân đều tập trung đầu tư mua sắm các công cụ phục vụ sản xuất như cày, bừa, máy cày, máy tuốt lúa... nên cuộc sống tương đối đầy đủ.

⁴ Với mức lương khởi điểm 4,5 triệu đồng/tháng/người.

⁵ Bản chưa có điện lưới đến từng gia đình.

Nhiều hộ đã có xe máy, ti vi để xem (Báo cáo kết quả Bộ đội Biên phòng Hà Tĩnh tham gia phát triển kinh tế - xóa đói giảm nghèo trên địa bàn biên giới, 2005).

Người Mã Liềng ở xã Lâm Hóa và Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình, hiện nay nhờ các chính sách, chương trình hỗ trợ của Nhà nước, các bản đã có đường nhựa, điện thấp sáng đến từng nhà; 100% số hộ đã có nước sạch sinh hoạt; trường tiểu học và trường mầm non được xây dựng khang trang. Trong tổng số 113 hộ, 465 nhân khẩu, có 44 hộ đã được bàn giao những căn nhà xây bán kiên cố do Bộ Giao thông Vận tải, các cơ quan đoàn thể và nhân dân trong huyện đóng góp. Thực hiện chương trình “Xóa mái tranh cho hộ nghèo”, bằng nguồn kinh phí của Nhà nước và hỗ trợ của nhân dân, huyện Tuyên Hóa đang tiếp tục xây dựng 69 ngôi nhà mới cho các hộ còn lại.

- *Sự giao lưu, hòa hợp giữa các tộc người và nhóm địa phương trong người Chứt*

+ Xu hướng cư trú xen cài

Trước đây, việc thống kê dân số của tộc người Chứt qua các cuộc tổng điều tra dân số không dễ dàng do trình độ của các điều tra viên rất hạn chế hoặc do những nể nang khi phân định tộc người liên quan đến chính sách hỗ trợ, ưu tiên của nhà nước (Đỗ Thịnh và các cộng sự, 2001, tr. 110-111). Nhưng khó khăn hơn cả trong việc xác định dân số là do các nhóm tự nhận lẫn lộn với nhau (Nguyễn Văn Mạnh, 1996).

Hiện nay vấn đề về dân số của người Chứt càng khó khăn hơn, rất khó có số liệu chính xác, bởi họ cư trú xen cài. Kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số toàn quốc năm

2009 cho thấy người Chứt có 6.022 người. Tuy nhiên, những chi tiết cụ thể về các nhóm địa phương vẫn chưa xác định.

Hiện tượng *cư trú xen cài đã và đang trở thành xu hướng ở người Chứt và các tộc khác trong vùng*, làm cho việc thống kê, phân định dân số, dân tộc hết sức khó khăn. Dưới đây là một vài dẫn chứng:

Ở bản Lòm, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa, Trần Trí Dồi năm 1995 xác định là người Mã Liềng. Các văn bản của Ban Dân tộc và miền núi Quảng Bình năm 1997 cũng ghi là Mã Liềng. Tài liệu thực địa của Phòng Dân tộc và miền núi huyện năm 1999 cho thấy có 3 xóm người Mã Liềng, 1 xóm người Mày. Kết quả điều tra thực địa năm 2000 của nhóm Đỗ Thịnh, cho thấy tất cả các hộ đều là người Mày. Tuy nhiên, nếu tính theo số khẩu thì bản này còn có cả người Khùa sinh sống, do hôn nhân giữa người Chứt và người Khùa.

Bản Hóa Lương, xã Hóa Sơn, theo văn bản của tỉnh Quảng Bình và huyện Minh Hóa đều ghi là người Sách. Một nghiên cứu thực địa vào năm 2000 cho thấy, trong 68 hộ chỉ có 31 hộ Sách (45,6%), 28 hộ Rục (41,2%), số còn lại là 8 hộ Kinh, 2 hộ Khùa. Tại các bản khác đều thấy sự đan xen cư trú nói trên giữa các tộc người và nhóm tộc.

Các bản Đặng Hóa, Tăng Hóa các hộ Chứt chiếm khoảng 1/4 số hộ, ở xen cài với 3/4 các hộ người Nguồn.

Trong 14 bản nghiên cứu của nhóm Đỗ Thịnh và cộng sự (2001) cho thấy, không có bản nào thuần nhất một nhóm tộc hay tộc người (Đỗ Thịnh và các cộng sự, 2001, tr. 71, 104).

+ Xu hướng hôn nhân hỗn hợp

Qua kết quả hai lần điều tra, nghiên cứu vào các năm 1999 và 2000 tại hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh của nhóm nghiên cứu Đỗ Thịnh cho thấy, xu hướng hôn nhân đa tộc người và nhóm tộc của người Chứt như sau:

- Điều tra lần 1 gồm 82 hộ (trong đó có 76 hộ Chứt/507 nhân khẩu) ở 9 bản, 5 xã, 4 huyện, thuộc hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh cho thấy *tỷ lệ kết hôn nội nhóm tộc chỉ có 75%, còn lại 25% là hôn nhân đa tộc và đa nhóm tộc*. Trong hôn nhân đa nhóm tộc, 74% ghi tộc danh cho con theo cha, 26% ghi tộc danh theo mẹ. Do vậy, thống kê thông thường theo tộc danh của chủ hộ dẫn đến sai số khá lớn.

- Điều tra lần 2 toàn diện ở 14 bản, thuộc 4 xã, 2 huyện của tỉnh Quảng Bình, gồm 509 hộ/2.829 nhân khẩu, chiếm hơn 80% tổng số người Chứt trong phạm vi địa bàn điều tra cho thấy, các hộ thuần 1 nhóm tộc chỉ có 322 hộ (63,3%), còn lại gần 40% là hộ đa tộc và nhóm tộc. Trong tổng số 478 cặp vợ chồng đang chung sống, có 160 cặp vợ chồng đa tộc, đa nhóm tộc, chiếm tỷ lệ 33,5%. Như vậy, cứ 3 cặp vợ chồng đang chung sống thì chỉ có 2 cặp đồng tộc, 1 cặp đa tộc (Đỗ Thịnh và các cộng sự, 2001, tr. 68, 203).

- Kết quả điều tra còn cho thấy, nếu xét ở phạm vi xã thì mức độ đa tộc cũng khác nhau giữa các xã. Xã Dân Hóa tỷ lệ các hộ đa tộc là 18,85%; Thượng Hóa - 36,11%; Hóa Sơn - 70,48%; Tân Trạch - 72,42%. Như vậy người Arem ở xã Tân Trạch có tỷ lệ hôn nhân đa tộc người, nhóm người lớn nhất.

- Xét ở phạm vi bản cũng có sự chênh lệch lớn. Xã Dân Hóa là một ví dụ. Tại 4 bản Lòm, Ca Ai, Cha Lo, Tà Rà có số hộ hôn nhân đa tộc, đa nhóm tộc dưới 10%; trong khi đó, bản Đặng Hóa cùng xã nhưng tỷ lệ này là 94,76%.

Hôn nhân đa tộc và kết cấu thành phần nhân khẩu hộ đa tộc, đa nhóm tộc có mối quan hệ cùng chiều và tương thích khá chặt chẽ giữa tộc người Chứt với người Kinh, Nguồn, và nhóm Bru (Khùa, Ma Coong...). Điều này chuyển tải một thông điệp rằng, tộc người Chứt ngày nay hoàn toàn phát triển bình thường, không có hiện tượng suy giảm, hay “bên bờ vực” hoặc có “nguy cơ biến mất” như nhiều người lo ngại trước đây. Hơn thế, dân số người Chứt đang thuộc vào loại dân số trẻ và phát triển rất tốt (Đỗ Thịnh và các cộng sự, 2001, tr. 77, 79, 111).

+ Xu hướng giao lưu tiếp biến và hội nhập văn hóa

Quá trình giao lưu, tiếp biến và hội nhập văn hóa diễn ra trên cơ sở các nhóm Chứt sống định canh, định cư thành làng bản. Họ được hưởng những chính sách đầu tư, ưu đãi của Nhà nước về cơ sở hạ tầng như điện, đường, trường, trạm, nước sạch... Đặc biệt, điện lưới quốc gia được đưa về tới các bản làng, đến từng hộ dân, đã mở ra sự kết nối các vùng, khu vực và cả nước. Qua hệ thống truyền thông như đài, ti vi, loa phóng thanh..., các thông tin thời sự, những bản tin văn hóa... đã đến với người dân. Ngoài ra, Nhà nước cũng phổ cập thông tin, kiến thức thông qua việc cấp miễn phí tạp chí, sách báo cho đồng bào thiểu số như Tạp chí Dân tộc học, Tạp chí Dân tộc và miền núi, Tạp chí Dân tộc và thời đại, Tạp chí

Văn hóa các dân tộc..., các báo Nông nghiệp Việt Nam, Văn hóa, Sức khỏe và đời sống, Công nghiệp, Kinh tế...

Cuộc sống định canh, định cư ổn định cũng là tiền đề giúp người Chứt có những nhận thức về những tộc người hay nhóm tộc khác sống xung quanh, có trình độ dân trí và mức sống cao hơn để tiếp thu, học hỏi trên các lĩnh vực sản xuất, ăn, ở, mặc... Trên cơ sở đó, một sự giao lưu, tiếp biến văn hóa đang diễn ra ở các vùng của người Chứt.

Trước hết là về trang phục. Hiện nay người Chứt có xu hướng chuyển sang mặc giống với các tộc hoặc nhóm người có trình độ phát triển cao hơn như người Kinh, Sách, Lào... Phụ nữ Mày chuyển từ mặc trang phục truyền thống sang mặc áo như người Kinh, váy của người Lào. Phụ nữ Rục khi mới chuyển ra định cư mặc áo như người Kinh, quần váy đen như người Sách nhưng nay, cả nam và nữ ăn mặc như người Kinh. Nam giới và phụ nữ Sách cũng mặc giống như người Kinh. Họ mua quần áo may sẵn tại các chợ...

Sự hội nhập văn hóa của người Chứt còn thông qua việc bộ đội biên phòng dạy cho họ nghề trồng lúa nước, các kỹ thuật canh tác nương rẫy, mô hình chăn nuôi trâu bò, sử dụng các thiết bị, vật tư phân bón, công cụ sản xuất, như máy cày, máy suốt lúa, máy xay xát... Bên cạnh đó, việc tham quan các mô hình sản xuất giỏi, như mô hình nuôi ong của các hộ dân ở các xã vùng cao huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa; mô hình làm ruộng nước, vườn - ao - chuồng ở người Vân Kiều, huyện Quảng Ninh, Lệ Thủy của người dân bản Cà Xen, xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa... đã góp phần thúc đẩy

sự hội nhập văn hóa của người Chứt trong vùng. Trên cơ sở đó, họ quyết tâm học hỏi và làm theo phương thức sản xuất mới.

Tác động của nền kinh tế thị trường đã ảnh hưởng đến tâm lý của người dân. Hiện nay các hộ gia đình Chứt không chỉ lao động với mục đích tìm kiếm cái ăn mà còn tính đến những sản phẩm có giá trị hàng hóa để trao đổi mua bán. Ví như các hộ dân ở bản Tà Rà đã trồng trầu không thương phẩm để trao đổi các dụng cụ sinh hoạt cần thiết với các thương lái. Các hộ dân ở ba bản Rục (Ốn, Mò O - Ổ Ổ, Yên Hợp) đã trồng cây lạc và cây thuốc lá để bán cho thương nhân. Một số hộ Rục sau vài năm học hỏi nghề trồng lúa nước theo mô hình Hợp tác xã, nhờ thay đổi tư duy theo kinh tế thị trường, đã mạnh dạn xin bộ đội biên phòng cấp đất làm riêng. Số hộ Mã Liềng ở bản Cà Xen đã mạnh dạn đầu tư theo mô hình trang trại, trồng rừng và chăn nuôi, thu về mỗi năm hàng trăm triệu đồng... (Đỗ Thịnh và các cộng sự, 2001).

Ngoài ra, sự hình thành các trung tâm cụm các xã, như Hóa Tiến, Bắc Sơn... cũng đã có tác dụng lan tỏa văn hóa đối với các vùng phụ cận. Sự thành lập hệ thống các chợ như Quảng Sơn, Quảng Hợp (huyện Quảng Trạch), Trung Hóa, Hóa Tiến, Dân Hóa (huyện Minh Hóa), Thanh Hóa, Kim Hóa, Cầm Hóa (huyện Tuyên Hóa), Phúc Trạch, Sơn Trạch (huyện Bố Trạch)..., các cửa khẩu (Cha Lo), đã tạo nên sự giao lưu trao đổi hàng hóa giữa các vùng của người Chứt. Họ đã quen ngược lên cửa khẩu Cha Lo hoặc xuôi về thị trấn Quy Đạt và các cửa hàng trong huyện để mua bán, trao đổi hàng hóa (Ban dân tộc tỉnh Quảng Bình, 2008, tr. 104, 116).

Cuộc sống định cư cũng giúp các em nhỏ trong tuổi đến trường, ngoài tiếp thu những kiến thức, còn được giao lưu với những bạn khác tộc hoặc khác nhóm tộc học cùng lớp, trường. Trong nhà trường, nhiều thầy cô giáo là người Kinh cũng góp phần chuyển tải những kiến thức và văn hóa văn minh hiện đại đến các em.

Một hiện tượng hội nhập văn hóa vùng đã xuất hiện trong vài năm gần đây; đó là, người dân ở một số bản cạnh nhau, cùng tham gia lễ hội hoặc các sinh hoạt văn hóa chung của một tộc người nào đó với sự góp mặt của bộ đội đồn biên phòng địa phương. Ví như người Mã Liềng ở bản Rào Tre, xã Hương Liên, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh đã tham gia lễ hội cơm mới (*Chăm chor bói*) và liên hoan văn nghệ vào tháng 8 hàng năm với Bộ đội Biên phòng 575 và với các tộc người khác trong xã (Nguyễn Thị Linh, 2009, tr. 104). Người Arem ở xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia lễ hội của người Ma Coong và Bộ đội Biên phòng 593... (Trịnh Thị Kim Ngọc, Tư liệu điền dã thực địa, tháng 5 năm 2013).

Thực trạng trên cho thấy, sự giao lưu, tiếp biến văn hóa qua cư trú, hôn nhân... diễn ra đan xen, đa dạng, nhiều chiều cạnh, đang xóa nhòa dần ranh giới tộc người, nhóm người. Điều đó đặt ra cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách phải có những biện pháp thích hợp để bảo tồn, giữ gìn bản sắc văn hóa của các tộc người.

Kết luận

Hơn 50 năm qua chưa phải là quãng thời gian dài đối với một tộc người bước ra từ hang sâu, rừng thẳm, để hòa nhập với cuộc sống hiện đại. Tuy nhiên, những thành

tựu mà người Chứt đạt được là bằng chứng khẳng định sự đầu tư, ưu đãi đặc biệt của Nhà nước đối với tộc người này là hoàn toàn đúng đắn và là cơ sở để triển khai những dự án tiếp theo.

Sự thay đổi về mọi mặt của người Chứt từ sau năm 1986 đến nay, đặc biệt là hơn chục năm trở lại đây có nhiều nguyên nhân. Trước hết là do tác động kinh tế thị trường, đô thị hóa và hội nhập... Nhưng quan trọng hơn hết do tác động từ những chủ trương, đường lối, chính sách đặc biệt ưu đãi của Nhà nước đối với tộc người này. Điều đó thể hiện qua những chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, ổn định cuộc sống định canh định cư, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cho người dân.

Về mặt tích cực, có thể dễ dàng nhận thấy đó là sự thay đổi về diện mạo làng (bản), trung tâm xã, cụm xã, được xây dựng khang trang, cơ sở hạ tầng được đầu tư điện, đường, trường, trạm. Nhờ đó, các yếu tố của văn hóa hiện đại như sóng truyền hình, phát thanh, công nghệ thông tin đã đến được với người dân.

Song, bước thay đổi căn bản nhất trong xã hội Chứt là sự thay đổi mô hình cư trú. Từ cuộc sống du canh, du cư, người Chứt nay đã chuyển sang định canh định cư thành bản làng với một phương thức sản xuất mới, gắn liền với những kỹ thuật và công cụ sản xuất mới. Người dân không chỉ canh tác nương rẫy bằng kỹ thuật thâm canh mà còn biết trồng lúa nước (nhóm Rục, Mã Liềng, Arem). Trên cơ sở đó, vấn đề lương thực đã căn bản được giải quyết. Đây có thể nói là bước tiến lớn, bởi lúa nước cho năng suất cao hơn nhiều so với sản xuất nương rẫy.

Nhờ đó, người dân có triển vọng giải quyết được căn bản vấn đề thiếu đói lương thực, đoạn tuyệt được với cuộc sống săn bắn hái lượm. Điều này càng có ý nghĩa hơn khi chỉ vài năm trước đây, có nhiều ý kiến cho rằng mô hình định canh, định cư gắn liền với ưu tiên phát triển lúa nước một cách đồng bộ là điều không tưởng và không thực tế.

Về xã hội, một xu hướng mới đang diễn ra trong các làng bản, các nhóm tộc, tộc người; đó là xu hướng cư trú xen cài và hôn nhân đa tộc. Điều này có tác dụng tích cực, làm phong phú và đa dạng thêm đời sống văn hóa của người dân. Nhờ có hôn nhân đa tộc, các nhóm người như Mày, Arem, Mã Liềng đã thoát khỏi sự suy thoái về dân số, xã hội phát triển.

Về văn hóa, trẻ em Chứt có cơ hội đến trường để học tập văn hóa. Mặt khác, các em được tiếp xúc, giao lưu với nhiều đối tượng không chỉ trong nhóm tộc mà ở các tộc người khác trong khu vực. Một số học sinh người Chứt đã được học đại học, cao đẳng ở trung tâm huyện, tỉnh. Một số lao động người Rục, Sách đã hội nhập quốc tế khi được Nhà nước hỗ trợ cho vay vốn đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt phát triển, đã nảy sinh những bất cập. Đó là sự mai một các yếu tố văn hóa truyền thống, khi người dân chuyển đổi sang mô hình sống mới, với phương thức sản xuất mới, không còn dựa chủ yếu vào rừng, nên những nghi lễ gắn liền với rừng sẽ mất dần và theo đó các giá trị truyền thống ngày càng bị lãng quên. Bên cạnh đó, hiện tượng cư trú xen cài đã và đang trở thành xu hướng ở người Chứt và các tộc khác trong vùng, làm cho việc thống

kê, phân định dân số, dân tộc và công tác quản lý hết sức khó khăn.

Không có một mô hình định canh, định cư hay phát triển kinh tế xã hội chung cho người Chứt ở mọi địa bàn. Sự thành công của người Chứt trong tương lai cần phải bắt đầu từ sự khơi gợi nguồn nội lực, bằng sự tìm ra những thế mạnh riêng của từng bản, xã, hay từng vùng, dựa trên điều kiện tự nhiên cụ thể. Trong tương lai cũng phải chuyển đổi từ đầu tư cơ sở hạ tầng sang đầu tư theo chiều sâu, vào chính những con người Chứt. Trên cơ sở thay đổi tư duy, nhận thức, nâng cao trình độ văn hóa, chính họ sẽ là chủ nhân tự thay đổi cuộc sống của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Lương Ngọc An (2006), “Người Mã Liềng bản Kè, xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình đối mặt với những thách thức”, *Tạp chí Văn nghệ Dân tộc*, Số 3.
2. Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình (2008), *Sổ tay công tác dân tộc*, Đồng Hới, Quảng Bình.
3. Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng Hà Tĩnh (2003), *Một số kinh nghiệm bước đầu của Bộ đội Biên phòng Hà Tĩnh về tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội đồng bào Chứt ở bản Rào Tre, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh*, Tài liệu đánh máy.
4. Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng Hà Tĩnh (2005), *Báo cáo kết quả Bộ đội Biên phòng Hà Tĩnh tham gia phát triển kinh tế - xóa đói giảm nghèo trên địa bàn biên giới*, Tài liệu đánh máy.

5. Trần Trí Dõi (1995), *Thực trạng kinh tế và văn hóa của ba nhóm tộc người đang có nguy cơ bị biến mất*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Linh (2009), *Bảo tồn và phát huy văn hóa phi vật thể của tộc người Chứt (nhóm Mã Liềng) ở bản Rào Tre, xã Hương Liên, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh*, Khóa luận tốt nghiệp, Khoa Văn hóa Dân tộc thiểu số, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Nguyễn Văn Mạnh (2012), *Các xu hướng quan hệ tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường ở miền núi tỉnh Quảng Bình hiện nay*, Báo cáo Hội nghị Thông báo Dân tộc học, Viện Dân tộc học.
8. Tạ Long (1975), “Về mối quan hệ cộng đồng tộc người giữa ba nhóm Mày, Rục, Sách”, trong: *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Tạ Long, Ngô Thị Chính (2004), “Đôi nét về tổ chức trên làng của người Chứt và người Bru - Vân Kiều ở tỉnh Quảng Bình”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5.
10. Tạ Long và các cộng sự (2003), *Báo cáo tư liệu về các tộc người ở miền Tây tỉnh Quảng Bình*, Tư liệu điền dã của nhóm tham gia Dự án điều tra xác định thành phần các dân tộc ở Việt Nam (2001 - 2005).
11. Tạ Long và các cộng sự (2005), *Về thành phần dân tộc của người Chứt ở tỉnh Quảng Bình*, Báo cáo kết quả của nhóm tham gia Dự án điều tra xác định thành phần các dân tộc ở Việt Nam (2001 - 2005).
12. Nguyễn Văn Mạnh (1996), *Người Chứt ở Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
13. Nguyễn Văn Mạnh (2013), “Biến đổi chu kỳ vòng đời của người Chứt hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2&3, tr. 64-71.
14. Trịnh Thị Kim Ngọc (2013 - 2014), *Nghiên cứu cơ hội và năng lực tiếp cận mục tiêu phát triển con người của dân tộc Chứt ở Việt Nam*, Đề tài thuộc Quỹ Khoa học Công nghệ quốc gia.
15. Đỗ Thịnh và các cộng sự (2001), *Một số vấn đề dân số và phát triển của dân tộc Chứt*, Đề tài cấp Bộ của Viện Nghiên cứu con người, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
16. Nguyễn Hữu Thông và các cộng sự (2007), *Hoa trên đá núi*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
17. Võ Xuân Trang (1998), *Người Rục ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc.
18. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.